

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2020/DS-PT
Ngày: 13/11/2020
V/v tranh chấp: “Hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Bà Trần Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **394/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc”**.

Do bản án **dân sự** sơ thẩm số **176/2020/DS-ST ngày 10/8/2020** của Tòa án nhân dân **huyện C**, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **497/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 10 năm 2020** giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Cù Thị M, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

- **Bị đơn:** Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người làm chứng:** Anh Lê Hoàng C, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn – chị Nguyễn Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – chị Cù Thị M trình bày: Do quen biết, vào ngày 09/01/2020, chị Nguyễn Thị Ngọc T có vay của bà M 30.000.000 đồng, để tổ chức lễ cưới cho con của chị T, khi vay thì không có lập biên nhận.

Sau khi tiệc cưới con của chị T xong, chị T không có trả số tiền trên, chị T nói là có trồng thanh long, qua tết thu hoạch khoảng 05 tấn, nên chị T hứa sẽ bán thanh long cho bà M và số tiền 30.000.000 đồng sẽ được trừ để thanh toán tiền thanh long, thời gian giao thanh long là ngày 28/01/2020.

Đến hạn giao thanh long nhưng chị T không giao mà nói đã bán hết thanh long, tuy nhiên khi bà M phát hiện ra là chị T không có trồng thanh long nên bà M yêu cầu chị T trả số tiền vay 30.000.000 đồng.

Ngày 25/02/2020, Công an xã T có mời chị T đến giải quyết và chị T thừa nhận có vay số tiền trên nhưng không đồng ý trả.

Bà Cù Thị M yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc T trả số tiền vay 30.000.000 đồng.

Ngày 08/01/2020 vào lúc 14 giờ 50 phút, bà M có ghi âm cuộc nói chuyện thỏa thuận vay tiền của chị T để lo đám cưới cho con, sáng hôm sau là ngày 09/01/2020, chị T có nhận số tiền 30.000.000 đồng tại kho thanh long Hải Long.

Chị T là người làm kế toán cho bà M vào tháng 01/2020, khoảng được 15 ngày thì xin nghỉ lo đám cưới cho con của chị T, nhưng trước đó bà M cũng biết chị T làm kế toán cho kho thanh long Thành Đạt, sau đó kho đóng cửa nên chị T làm kế toán riêng cho bà M.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Khoảng ngày 06 - 07/01/2020, chị T có bán thanh long cho bà Cù Thị M khoảng 06 tấn, giá 32.000 đồng/01kg và chị T có nhận tiền cọc của bà M là 30.000.000 đồng. Đến khi thu hoạch trái thì chị T có báo cho bà M đến cắt thanh long nhưng bà M cho rằng thanh long trong thời gian dịch bệnh không thể bán được nên không mua. Do vậy chị T phải thu hoạch để bán. Chị T không có vay mượn tiền đối với bà M. Khi phát sinh tranh chấp bà M đã thừa nhận tại Công an xã T là tiền đặt cọc thanh long. Bà M yêu cầu chị T trả 30.000.000 đồng là không có cơ sở nên chị T không đồng ý theo yêu cầu của bà Cù Thị M.

Đối với lời trình bày của bà M về việc chị T không có trồng thanh long là không đúng, hiện tại chị T đang sở hữu hơn 1.000 gốc thanh (đã trồng 03 năm).

Khi thỏa thuận mua bán thanh long và đặt cọc tiền thanh long, giữa chị T và bà M không có đến diện tích trồng thanh long của chị T xem xét.

Căn cứ biên bản hòa giải ngày 25/02/2020 tại Công an xã T thì bà Cù Thị M đã thừa nhận số tiền 30.000.000 đồng là tiền cọc thanh long.

Do bà M thừa nhận là tiền cọc thanh long nên đến khi giao thanh long nhưng bà M không cắt thanh long là vi phạm hợp đồng nên mất tiền cọc.

Chị T thừa nhận nội dung ghi âm do phía bà M cung cấp là cuộc trò chuyện giữa chị T và bà M về thỏa thuận số tiền đặt cọc thanh long chứ không phải vay tiền.

Bản án **dân sự** sơ thẩm **số 176/2020/DS-ST ngày 10/8/2020** của Tòa án nhân dân **huyện C**, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 328, 427, 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 92, 147, 220, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị M.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Cù Thị M số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);

Thời gian thực hiện trả tiền một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày bà Cù Thị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Ngọc T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/8/2020, bị đơn – chị Nguyễn Thị Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Quá trình tranh luận thì bà M tự nguyện bớt 10.000.000 đồng, chỉ yêu cầu chị T trả số tiền 20.000.00 đồng. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Xét đơn kháng cáo của bị đơn là trong thời hạn luật định nên được xem xét. Nhận thấy, bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Chị T kháng cáo cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà M tự nguyện bớt cho chị T số tiền 10.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận việc bà M chỉ yêu cầu chị T trả số tiền 20.000.000đồng.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp Hợp đồng đặt cọc” là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, ngày 09/01/2020 bà M có đưa cho chị Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 30.000.000 đồng. Bà M thì cho rằng do chị T hỏi mượn để lo đám cưới cho con và sau đó thỏa thuận là tiền đặt cọc mua thanh long, nhưng chị T không bán thanh long cho bà M. Chị T thì cho rằng đây là tiền đặt cọc mua thanh long, nhưng khi đến hạn hái thanh long thì bà M không mua thanh long của chị T nên chị không đồng ý trả số tiền trên cho bà M. Từ đó hai bên phát sinh tranh chấp, sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, buộc chị Ngọc Trang phải trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng, chị Ngọc Trang kháng cáo bản án sơ thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 09/01/2020 Bà M có đưa cho chị T số tiền 30.000.000 đồng là có thật, được các bên thừa nhận. Căn cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Bà M trình bày số tiền 30.000.000 đồng là tiền cho mượn và chuyển sang đặt cọc mua thanh long của chị T, nhưng do đến mùa thanh long thì chị T không bán trái cho bà M. Chị T thì cho rằng bà M không cất thanh long nên phải mất số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng (bút lục số 14). Căn cứ nội dung ghi âm ngày 08/01/2020 (bút lục số 35) thì thấy rằng, có sự trao đổi qua lại giữa bà M và chị T về số tiền 50.000.000 đồng, nhưng thực tế chị T nhận số tiền 30.000.000 đồng. Xét nội dung trao đổi giữa hai bên thì thấy rằng: Hai bên thỏa thuận không rõ ràng về số tiền đặt cọc mua thanh long hay số tiền cho mượn. Bởi lẽ, hai bên không lập thành văn bản, không có thỏa thuận rõ là số tiền đặt cọc cho hợp đồng mua bán thanh long với số lượng, chủng loại, đơn giá của hàng hóa và thời gian mua bán cũng như trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng. Do đó hợp đồng mua bán thanh long không thực hiện được trong thực tế, cần xác định việc không thực hiện được hợp đồng mua bán là do lỗi của hai bên trong quá trình xác lập hợp đồng đặt cọc, nên hợp đồng vô hiệu. Các bên phải giao trả cho nhau những gì đã nhận. Do lỗi của cả hai bên nên không bên nào phải bồi thường thiệt hại. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử buộc chị T có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bởi lẽ, đoạn ghi âm là chứng cứ quan trọng nhất trong việc thỏa thuận của hai bên, sau khi thỏa thuận thì bà M có giao số tiền 30.000.000 đồng. Bà M không có chứng cứ để chứng minh rằng chị T không bán thanh long cho bà. Chị T cũng không có chứng cứ để chứng minh bà M không mua thanh long sẽ mất số tiền 30.000.000 đồng. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì chị T có cung cấp lời khai của các nhân chứng là Lê Hoàng C và Huỳnh Thị Khanh. Xét lời khai của anh C trình bày “vào ngày 28/01/2020 tôi có chứng kiến chị T có gọi điện thoại cho chị M đến cắt thanh long nhưng chị M từ chối nói là do dịch bệnh Covid 19 nên không bán được và thống nhất sẽ không tiến hành tiếp tục việc thực hiện mua bán cũng như hủy bỏ tiền cọc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) với chị T..”. Tại phiên tòa phúc thẩm, thì anh C cho rằng chỉ nghe chị T nói lại, chứ không trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận đặt cọc cũng như mua bán giữa chị T và bà M. Đối với chị Huỳnh Thị Khanh trình bày “có mua của chị T 6 tấn thanh long ruột đỏ với giá 3.500đ/kg và đây cũng chính là số thanh long mà chị T đã bán cho chị M trước đó với giá 32.000đ/kg do tình hình dịch bệnh Covid 19 nên không có nơi tiêu thụ và đã hủy hợp đồng mua bán với chị T”.

Xét nội dung trình bày của anh C và chị K đều không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ không có chứng cứ gì để chứng minh việc bà M và chị T xác lập hợp đồng đặt cọc bằng văn bản, cả hai bên cũng chưa thỏa thuận gì về giá cả, qui cách, chủng loại cũng như thời gian mua bán và trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng. Trong khi đó, tại file ghi âm do bà M cung cấp được chị T thừa nhận (có nói chuyện qua điện thoại) thì không không nói rõ trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng cũng như thỏa thuận về hợp đồng mua bán sẽ có trách nhiệm ra sao. Nhưng file ghi âm có đoạn trình bày của chị T “.. Không sao đâu , em nói Mười nghe nè em chỉ cần qua đám cưới này thôi thí dụ qua đám cưới rồi em trả lại hết cũng được, em đưa hết cho Mười cũng được không sao hết. Em không cần lấy đồng nào hết, tới thanh long tới đó bán cũng được, chị biết sao không, tới đám cưới mình phải cần mua đủ thứ, mua nhiều lắm.... Vậy tới qua luôn đi, qua đám cưới xong khỏi đưa cọc đi, em không cần lấy đâu, qua đám cưới xong rồi em đưa lại cho Mười, Mười muốn mua gì thì mua, em không cần thiết..”. Như vậy, xét toàn bộ nội dung ghi âm cũng không qui định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng đặt cọc cũng như hợp đồng mua bán. Cho nên yêu cầu kháng cáo của chị T là không có cơ sở không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà M tự nguyện bớt cho chị T số tiền 10.000.000 đồng, chỉ yêu cầu chị T hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, phù hợp với qui định của pháp luật và có lợi cho bị đơn được Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc T, nên chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do chị T nộp xem như thi hành xong phần án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 328, 427, 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc T. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn Cù Thị M chỉ yêu cầu chị T hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số [176/2020/DS-ST](#) ngày [10/8/2020](#) của Tòa án nhân dân [huyện C](#), tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị M.

- Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Cù Thị M số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Thời gian thực hiện trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày bà Cù Thị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Ngọc T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T Phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do chị T nộp theo biên lai thu số 0004076 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang xem như thi hành xong phần án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn lại bà Cù Thị M số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003818 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C, TG;
- CCTHADS huyện C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt